

Họ tên thí sinh:

Số báo danh:

Mã Đề: 0001.

PHẦN I. (3 điểm) Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

(Thí sinh trả lời từ Câu 1 đến Câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.)

Câu 1. Hình vành khuyên giới hạn bởi hai đường tròn đồng tâm $(O; R)$ và $(O; r)$ với $R > r$ có diện tích là

- A. $S_{vk} = \pi(R^2 - r^2)$. B. $S_{vk} = \pi(r^2 - R^2)$. C. $S_{vk} = \pi(R - r)$. D. $S_{vk} = 2\pi(R^2 - r^2)$.

Câu 2. Cho (O) có AB là đường kính, CD là một dây bất kì. Khi đó

- A. $AB \geq CD$. B. $AB = CD$. C. $AB > CD$. D. $AB \leq CD$.

Câu 3. Hai người thợ cùng làm một công việc trong 9 ngày thì xong. Mỗi ngày, lượng công việc của người thứ hai làm được nhiều gấp 3 lần lượng công việc của người thứ nhất. Gọi thời gian người thứ nhất, người thứ hai làm một mình xong công việc lần lượt là x, y (ngày) ($x, y > 9$) hệ phương trình biểu diễn x, y là

- A. $\begin{cases} x + y = 1 \\ x = 3y \end{cases}$ B. $\begin{cases} \frac{1}{x} + \frac{1}{y} = \frac{1}{9} \\ \frac{1}{y} = \frac{3}{x} \end{cases}$ C. $\begin{cases} x + y = 9 \\ x = 3y \end{cases}$ D. $\begin{cases} \frac{1}{x} + \frac{1}{y} = 1 \\ \frac{1}{y} = \frac{3}{x} \end{cases}$

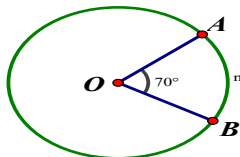
Câu 4. Cho biết $a > b$. Có bao nhiêu khẳng định đúng trong các khẳng định sau?

(I): $a - 1 > b - 1$ (II): $-5a > -5b$ (III): $a + 2 > b + 2$

- A. 0 B. 3. C. 1. D. 2.

Câu 5. Cho đường tròn $O(0; \sqrt{5})$ và điểm A biết $OA = 2$ cm. Khi đó điểm A có vị trí

- A. nằm ngoài đường tròn. B. nằm trên đường tròn.
C. nằm trong đường tròn. D. không nằm trong đường tròn.



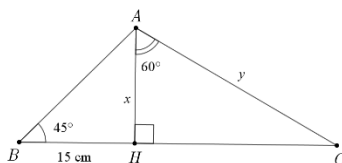
Câu 6. Cho hình vẽ. Số đo của $\widehat{AnB}$ trong hình bằng

- A. 35° . B. 290° . C. 70° . D. 140° .

Câu 7. Diện tích hình quạt tròn có bán kính bằng 5cm và góc ở tâm có số đo là 60° là

- A. $\frac{10\pi}{6}(cm^2)$ B. $\frac{25\pi}{6}(cm)$ C. $\frac{25\pi}{6}(cm^2)$ D. $\frac{5\pi}{6}(cm^2)$.

Câu 8. Tìm x, y trong hình vẽ sau.



- A. $x = 15$ cm ; $y = 10\sqrt{3}$ cm . B. $x = 15$ cm ; $y = 5\sqrt{3}$ cm .
C. $x = \frac{15\sqrt{2}}{2}$ cm ; $y = 5\sqrt{3}$ cm . D. $x = 15$ cm ; $y = 30$ cm .

Câu 9. Phương trình nào sau đây **không phải** là phương trình bậc nhất hai ẩn ?

- A. $2x + y = 7$. B. $0x - 5y = 3$. C. $x^2 - 2y = 3$. D. $7x - 0y = 11$.

Câu 10. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất một ẩn?

- A. $0.x - 2 < 0$. B. $\frac{1}{2}x^2 + 5 \geq 0$. C. $-5x - 2 < 0$. D. $3x - y \leq 0$.

Câu 11. Các căn bậc hai của 2500 là

- A. 50 và -50. B. 250 và -250. C. 25 và -25. D. 500 và -500.

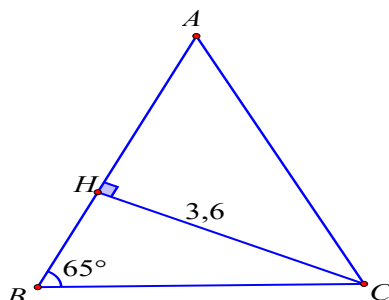
Câu 12. Cho hệ phương trình $\begin{cases} 2x + 3y = 4 \\ x - y = -3 \end{cases}$ có nghiệm $(x; y)$. Khi đó $x + y$ bằng

- A. 3. B. 1. C. -3. D. -1.

PHẦN II. (4 điểm) Câu trắc nghiệm đúng/sai.

(Thí sinh trả lời từ câu 13 đến câu 16, trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.)

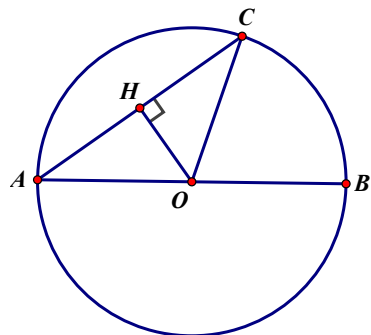
Câu 13. Cho $\triangle ABC$ cân tại A. Biết $\hat{B} = 65^\circ$, đường cao $CH = 3,6$. Các câu sau đây là đúng hay sai? (độ dài



cạnh làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai).

- a) $AH - BH \approx 1,34$ cm b) $\widehat{ACB} = 65^\circ$ c) $BC \approx 5,97$ cm d) $AH = 3,6 \cdot \sin 50^\circ$

Câu 14. Cho đường tròn (O) , đường kính $AB = 5$ cm và $OH = 1,5$ cm như hình vẽ. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở dưới đây, thí sinh chọn đúng hoặc sai.



- a) Góc $\widehat{BAC}$ là góc ở tâm chắn cung $\widehat{AB}$ của đường tròn (O) .
b) $\widehat{BOC} = 2\widehat{BAC}$.
c) Độ dài bán kính bằng 2,5 cm..
d) Độ dài đoạn thẳng AC bằng 4 cm.

Câu 15. Cho đường tròn $(O; 8\text{cm})$ và dây AB căng cung có số đo 120° (lấy $\pi \approx 3,14$)

- a) Diện tích hình quạt tròn AOB là 67 cm^2 (kết quả làm tròn đến hàng đơn vị)
b) Chu vi đường tròn (O) là 56,24 cm
c) Độ dài cung nhỏ AB là 16,75 cm (kết quả làm tròn đến hai chữ số thập phân)
d) Diện tích hình viên phân giới hạn bởi hình quạt tròn AOB và dây AB là 39 cm^2 (kết quả làm tròn đến hàng đơn vị)

Câu 16. Cho biểu thức $M = \frac{1}{\sqrt{x}+2} - \frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}-2} + \frac{x}{x-4}$.

a) <TH> Giá trị của biểu thức M tại $x=9$ là 1.

b) <VD> Giá trị nguyên lớn nhất để M có giá trị dương là $x=3$

c) <NB> Thu gọn $M = \frac{-1}{\sqrt{x}-2}$.

d) <NB> Điều kiện xác định của biểu thức M là $0 \leq x \leq 4$

PHẦN III. (3 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (Thí sinh chỉ viết kết quả tìm được vào bài thi)

Câu 17. Cho $a, b, c > 0$ thỏa mãn $a+b+c=3$. Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức:

$$P = \frac{a+1}{b^2+1} + \frac{b+1}{c^2+1} + \frac{c+1}{a^2+1}$$

Câu 18. Biết cặp số $(x; y)$ là nghiệm của hệ phương trình
$$\begin{cases} 3(x+1) + 2(x+2y) = 4 \\ 4(x+1) - (x+2y) = 9 \end{cases}$$

Tính giá trị của biểu thức $T = 2025^x + y^{2026}$

Câu 19. Để đo độ rộng AC của một con sông bằng cách đánh dấu điểm A trên bờ sông sao cho AC vuông góc với hai bờ sông, di chuyển tới điểm B cách A là 120m, dùng giác kế đo được góc giữa bờ sông và tới điểm C đã được định trước bên bờ sông bên kia một góc $48^{\circ}22'$. Tính chiều rộng của con sông. (Làm tròn kết quả đến mét).

Câu 20. Bạn Hà có 200000 đồng, bạn muốn mua 2 hộp bút và một số quyển vở, biết một hộp bút có giá 20000 đồng, một quyển vở có giá 12000 đồng. Em hãy tính xem bạn Hà có thể mua được nhiều nhất bao nhiêu quyển vở?

Câu 21. Hệ phương trình
$$\begin{cases} 2x - 3y = 10 \\ 4x - 5y = 18 \end{cases}$$
 có nghiệm là $(x; y)$. Khi đó tổng bình phương hai nghiệm là bao nhiêu?

Câu 22. Cho đường tròn (O; 10cm) đường kính AB. Điểm M nằm trên đường tròn sao cho $\widehat{BAM} = 45^{\circ}$. Tính diện tích hình quạt AOM? (lấy $\pi \approx 3,14$; kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)

---HẾT---

Họ tên thí sinh:

Số báo danh:

Mã Đề: 0002.

PHẦN I. (3 điểm) Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

(Thí sinh trả lời từ Câu 1 đến Câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.)

Câu 1. Các căn bậc hai của 2500 là

- A. 50 và -50. B. 500 và -500. C. 25 và -25. D. 250 và -250.

Câu 2. Diện tích hình quạt tròn có bán kính bằng 5cm và góc ở tâm có số đo là 60° là

- A. $\frac{25\pi}{6}(cm)$ B. $\frac{10\pi}{6}(cm^2)$ C. $\frac{25\pi}{6}(cm^2)$ D. $\frac{5\pi}{6}(cm^2)$.

Câu 3. Phương trình nào sau đây **không phải** là phương trình bậc nhất hai ẩn ?

- A. $0x - 5y = 3$. B. $x^2 - 2y = 3$. C. $7x - 0y = 11$. D. $2x + y = 7$.

Câu 4. Hình vành khuyên giới hạn bởi hai đường tròn đồng tâm (O; R) và (O; r) với $R > r$ có diện tích là

- A. $S_{vk} = \pi(R - r)$. B. $S_{vk} = \pi(R^2 - r^2)$. C. $S_{vk} = 2\pi(R^2 - r^2)$. D. $S_{vk} = \pi(r^2 - R^2)$.

Câu 5. Cho biết $a > b$. Có bao nhiêu khẳng định đúng trong các khẳng định sau?

(I): $a - 1 > b - 1$ (II): $-5a > -5b$ (III): $a + 2 > b + 2$

- A. 3. B. 1. C. 2. D. 0

Câu 6. Hai người thợ cùng làm một công việc trong 9 ngày thì xong. Mỗi ngày, lượng công việc của người thứ hai làm được nhiều gấp 3 lần lượng công việc của người thứ nhất. Gọi thời gian người thứ nhất, người thứ hai làm một mình xong công việc lần lượt là x, y (ngày) ($x, y > 9$) hệ phương trình biểu diễn x, y là

- A. $\begin{cases} x + y = 9 \\ x = 3y \end{cases}$ B. $\begin{cases} \frac{1}{x} + \frac{1}{y} = \frac{1}{9} \\ \frac{1}{y} = \frac{3}{x} \end{cases}$ C. $\begin{cases} x + y = 1 \\ x = 3y \end{cases}$ D. $\begin{cases} \frac{1}{x} + \frac{1}{y} = 1 \\ \frac{1}{y} = \frac{3}{x} \end{cases}$

Câu 7. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất một ẩn?

- A. $\frac{1}{2}x^2 + 5 \geq 0$. B. $0.x - 2 < 0$. C. $-5x - 2 < 0$. D. $3x - y \leq 0$.

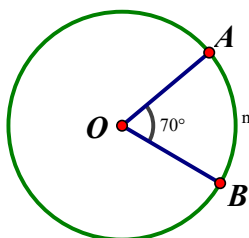
Câu 8. Cho đường tròn O($0; \sqrt{5}$) và điểm A biết $OA = 2$ cm. Khi đó điểm A có vị trí

- A. nằm trong đường tròn. B. nằm ngoài đường tròn.
C. nằm trên đường tròn. D. không nằm trong đường tròn.

Câu 9. Cho (O) có AB là đường kính, CD là một dây bất kì. Khi đó

- A. $AB > CD$. B. $AB \geq CD$. C. $AB \leq CD$. D. $AB = CD$.

Câu 10. Cho hình vẽ.



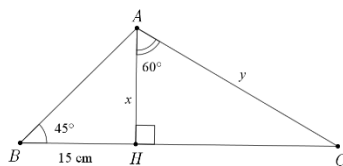
Số đo của $\widehat{AnB}$ trong hình bằng

A. 35° .B. 290° .C. 140° .D. 70° .

Câu 11. Cho hệ phương trình $\begin{cases} 2x + 3y = 4 \\ x - y = -3 \end{cases}$ có nghiệm $(x; y)$. Khi đó $x + y$ bằng

A. -1 .B. 1 .C. 3 .D. -3 .

Câu 12. . Tìm x, y trong hình vẽ sau.



A. $x = \frac{15\sqrt{2}}{2}$ cm ; $y = 5\sqrt{3}$ cm .

B. $x = 15$ cm ; $y = 30$ cm .

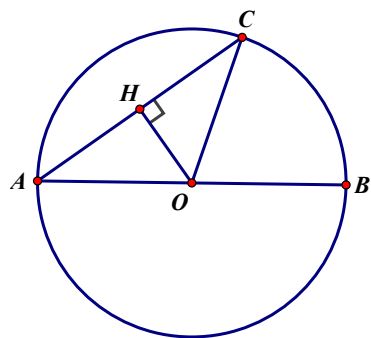
C. $x = 15$ cm ; $y = 5\sqrt{3}$ cm .

D. $x = 15$ cm ; $y = 10\sqrt{3}$ cm .

PHẦN II. (4 điểm) Câu trắc nghiệm đúng/sai.

(Thí sinh trả lời từ câu 13 đến câu 16, trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.)

Câu 13. Cho đường tròn (O) , đường kính $AB = 5$ cm và $OH = 1,5$ cm như hình vẽ. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở dưới đây, thí sinh chọn đúng hoặc sai.



a) Góc $\widehat{BAC}$ là góc ở tâm chắn cung $\widehat{AB}$ của đường tròn (O) .

b) Độ dài bán kính bằng 2,5 cm.

c) Độ dài đoạn thẳng AC bằng 4 cm.

d) $\widehat{BOC} = 2\widehat{BAC}$.

Câu 14. Cho đường tròn $(O; 8\text{cm})$ và dây AB căng cung có số đo 120° (lấy $\pi \approx 3,14$)

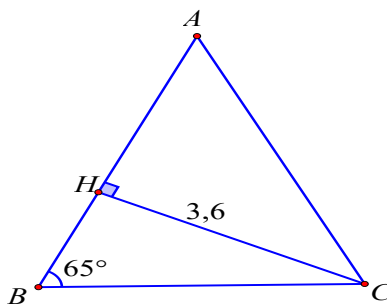
a) Diện tích hình viên phân giới hạn bởi hình quạt tròn AOB và dây AB là 39 cm^2 (kết quả làm tròn đến hàng đơn vị)

b) Độ dài cung nhỏ AB là $16,75 \text{ cm}$ (kết quả làm tròn đến hai chữ số thập phân)

c) Chu vi đường tròn (O) là $56,24 \text{ cm}$

d) Diện tích hình quạt tròn AOB là 67 cm^2 (kết quả làm tròn đến hàng đơn vị)

Câu 15. Cho ΔABC cân tại A. Biết $\widehat{B} = 65^\circ$, đường cao $CH = 3,6$. Các câu sau đây là đúng hay sai? (độ dài



cạnh làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai).

a) $BC \approx 5,97$ cm

b) $AH - BH \approx 1,34$ cm

c) $AH = 3,6 \cdot \sin 50^\circ$

d) $\widehat{ACB} = 65^\circ$

Câu 16. Cho biểu thức $M = \frac{1}{\sqrt{x}+2} - \frac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}-2} + \frac{x}{x-4}$.

a) <NB> Thu gọn $M = \frac{-1}{\sqrt{x}-2}$.

b) <TH> Giá trị của biểu thức M tại $x=9$ là 1.

c) <NB> Điều kiện xác định của biểu thức M là $0 \leq x \leq 4$

d) <VD> Giá trị nguyên lớn nhất để M có giá trị dương là $x=3$



PHẦN III. (3 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (Thí sinh chỉ viết kết quả tìm được vào bài thi)

Câu 17. Biết cặp số $(x; y)$ là nghiệm của hệ phương trình
$$\begin{cases} 3(x+1) + 2(x+2y) = 4 \\ 4(x+1) - (x+2y) = 9 \end{cases}$$

Tính giá trị của biểu thức $T = 2025^x + y^{2026}$

Câu 18. Cho đường tròn (O; 10cm) đường kính AB. Điểm M nằm trên đường tròn sao cho $\widehat{BAM} = 45^\circ$. Tính diện tích hình quạt AOM? (lấy $\pi \approx 3,14$; kết quả làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất)

Câu 19. Bạn Hà có 200000 đồng, bạn muốn mua 2 hộp bút và một số quyển vở, biết một hộp bút có giá 20000 đồng, một quyển vở có giá 12000 đồng. Em hãy tính xem bạn Hà có thể mua được nhiều nhất bao nhiêu quyển vở?

Câu 20. Cho $a, b, c > 0$ thỏa mãn $a + b + c = 3$. Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức:

$$P = \frac{a+1}{b^2+1} + \frac{b+1}{c^2+1} + \frac{c+1}{a^2+1}$$

Câu 21. Để đo độ rộng AC của một con sông bằng cách đánh dấu điểm A trên bờ sông sao cho AC vuông góc với hai bờ sông, di chuyển tới điểm B cách A là 120m, dùng giác kế đo được góc giữa bờ sông và tới điểm C đã được định trước bên bờ sông bên kia một góc $48^\circ 22'$. Tính chiều rộng của con sông. (Làm tròn kết quả đến mét).

Câu 22. Hệ phương trình
$$\begin{cases} 2x - 3y = 10 \\ 4x - 5y = 18 \end{cases}$$
 có nghiệm là $(x; y)$. Khi đó tổng bình phương hai nghiệm là bao nhiêu?

---HẾT---

Câu hỏi	Mã đề thi							
	0001	0002	0003	0004	0005	0006	0007	0008
1	A	A	A	A	B	A	C	B
2	A	D	C	C	B	A	A	C
3	B	B	C	C	B	B	A	D
4	D	B	D	A	C	B	D	B
5	C	C	A	C	C	A	C	B
6	A	B	C	D	A	C	B	D
7	D	C	A	A	A	B	A	C
8	B	A	D	B	A	C	B	D
9	C	B	B	C	A	A	D	C
10	C	A	A	D	D	D	A	B
11	A	B	A	A	C	C	B	C
12	B	C	D	A	B	C	B	A
13	ĐĐSS	SĐĐĐ	SĐĐS	ĐSSĐ	SSĐĐ	ĐĐĐS	ĐĐSS	ĐSSĐ
14	SĐĐĐ	ĐĐSĐ	SĐĐS	ĐĐĐS	ĐSĐĐ	SĐĐĐ	ĐSĐĐ	ĐSSĐ
15	ĐSĐĐ	SĐSĐ	ĐSĐĐ	ĐĐSĐ	ĐSSĐ	SĐĐS	ĐĐSĐ	ĐSĐĐ
16	SĐĐS	ĐSSĐ	ĐĐSĐ	SĐSĐ	SĐĐĐ	SSĐĐ	ĐĐSS	ĐSĐĐ
17	3	2026	13	135	135	3	13	135
18	2026	75,4	3	13	13	135	2026	3
19	135	13	8	8	3	13	8	8
20	13	3	2026	75,4	2026	2026	75,4	75,4
21	8	135	135	3	75,4	75,4	135	13
22	75,4	8	75,4	2026	8	8	3	2026

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Kỳ thi:

7. Số báo danh

8. Mã đề thi

Môn thi:..... Ngày thi:/...../ 20.....

Họ tên, chữ ký
của Giám thị 1

1. Hội đồng thi:.....
2. Điểm thi:.....
3. Phòng thi số:.....
4. Họ và tên thí sinh:.....
5. Ngày sinh:/...../.....(Nam/ Nữ).
6. Chữ ký của thí sinh:.....

--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--

0	0	0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9

0	0	0	0
1	1	1	1
2	2	2	2
3	3	3	3
4	4	4	4
5	5	5	5
6	6	6	6
7	7	7	7
8	8	8	8
9	9	9	9

Chú ý: Thí sinh cần đọc kỹ hướng dẫn ở mặt sau Phiếu này.

PHẦN I

	A	B	C	D
1	☐	☐	☐	☐
2	☐	☐	☐	☐
3	☐	☐	☐	☐
4	☐	☐	☐	☐
5	☐	☐	☐	☐
6	☐	☐	☐	☐
7	☐	☐	☐	☐
8	☐	☐	☐	☐
9	☐	☐	☐	☐
10	☐	☐	☐	☐

	A	B	C	D
11	☐	☐	☐	☐
12	☐	☐	☐	☐
13	☐	☐	☐	☐
14	☐	☐	☐	☐
15	☐	☐	☐	☐
16	☐	☐	☐	☐
17	☐	☐	☐	☐
18	☐	☐	☐	☐
19	☐	☐	☐	☐
20	☐	☐	☐	☐

	A	B	C	D
21	☐	☐	☐	☐
22	☐	☐	☐	☐
23	☐	☐	☐	☐
24	☐	☐	☐	☐
25	☐	☐	☐	☐
26	☐	☐	☐	☐
27	☐	☐	☐	☐
28	☐	☐	☐	☐
29	☐	☐	☐	☐
30	☐	☐	☐	☐

	A	B	C	D
31	☐	☐	☐	☐
32	☐	☐	☐	☐
33	☐	☐	☐	☐
34	☐	☐	☐	☐
35	☐	☐	☐	☐
36	☐	☐	☐	☐
37	☐	☐	☐	☐
38	☐	☐	☐	☐
39	☐	☐	☐	☐
40	☐	☐	☐	☐

PHẦN II

Câu 1		Câu 2	
Đúng	Sai	Đúng	Sai
a) ☐	☐	☐	☐
b) ☐	☐	☐	☐
c) ☐	☐	☐	☐
d) ☐	☐	☐	☐

Câu 3		Câu 4	
Đúng	Sai	Đúng	Sai
a) ☐	☐	☐	☐
b) ☐	☐	☐	☐
c) ☐	☐	☐	☐
d) ☐	☐	☐	☐

Câu 5			Câu 6	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai
a)	☐	☐	☐	☐
b)	☐	☐	☐	☐
c)	☐	☐	☐	☐
d)	☐	☐	☐	☐

Câu 7		Câu 8	
Đúng	Sai	Đúng	Sai
a) ☐	☐	☐	☐
b) ☐	☐	☐	☐
c) ☐	☐	☐	☐
d) ☐	☐	☐	☐

PHẦN III

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
- ○	- ○	- ○	- ○	- ○	- ○
, ○ ○	, ○ ○	, ○ ○	, ○ ○	, ○ ○	, ○ ○
0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○	0 ○ ○ ○ ○
1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○	1 ○ ○ ○ ○
2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○	2 ○ ○ ○ ○
3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○	3 ○ ○ ○ ○
4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○	4 ○ ○ ○ ○
5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○	5 ○ ○ ○ ○
6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○	6 ○ ○ ○ ○
7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○	7 ○ ○ ○ ○
8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○	8 ○ ○ ○ ○
9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○	9 ○ ○ ○ ○

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

- 1) Thí sinh cần giữ Phiếu cho phẳng, không bôi bẩn, không làm nhàu, rách nát;
- 2) Ghi đầy đủ, rõ ràng các mục từ mục 1 đến mục 8;
- 3) Thí sinh tô và ghi đủ số báo danh theo quy định
- 4) Tại mục 7 và 8, ngoài việc ghi chữ số vào ô trống, thí sinh nhất thiết phải tô kín các ô tròn trong bảng phía dưới tương ứng với chữ số đã ghi
- 5) Thí sinh tô đáp án lựa chọn cho mỗi câu hỏi/ý hỏi trên đề thi vào vị trí tương ứng ở trên đề thi. Trong đó:

a) Phần I: Thí sinh chỉ tô một đáp án duy nhất tương ứng với đáp án A, B, C, D trong đề thi của câu hỏi tương ứng.

*Ví dụ: thí sinh chọn câu 1 – đáp án A, câu 2 – đáp án B, câu 3 - đáp án C, câu 4 – đáp án B, câu 5 - đáp án D thì tô như **Hình 1** dưới đây*

b) Phần II: Thí sinh tô vào ô tương ứng với đáp án đúng hoặc sai đối với mỗi ý trong từng câu hỏi của đề thi.

*Ví dụ: Phần II, Câu 1 thí sinh chọn ý a – đúng; ý b – sai; ý c – đúng; ý d – đúng thì tô như **Hình 2** dưới đây.*

c) Phần III: Thí sinh tô bắt đầu từ trái sang phải và bỏ trống các ô bên phải nếu không dùng đến.

*Ví dụ 1: Phần III, Câu 1 thí sinh chọn đáp án là “-1,5” thì tô như **Hình 3** dưới đây.*

*Ví dụ 2: Phần III, Câu 1 thí sinh chọn đáp án là “1,5” thì tô như **Hình 4** dưới đây.*

PHẦN I				
	A	B	C	D
1	☒	☐	☐	☐
2	☐	☒	☐	☐
3	☐	☐	☒	☐
4	☐	☒	☐	☐
5	☐	☐	☐	☒

Hình 1

PHẦN II		
Câu 1		
	Đúng	Sai
a)	☒	☐
b)	☐	☒
c)	☒	☐
d)	☒	☐

Hình 2

PHẦN III				
Câu 1				
-	☒	☐	☐	☐
,	☐	☒	☐	☐
0	☐	☐	☐	☐
1	☐	☒	☐	☐
2	☐	☐	☐	☐
3	☐	☐	☐	☐
4	☐	☐	☐	☐
5	☐	☐	☒	☐
6	☐	☐	☐	☐
7	☐	☐	☐	☐
8	☐	☐	☐	☐
9	☐	☐	☐	☐

Hình 3

PHẦN III				
Câu 1				
-	☐	☒	☐	☐
,	☐	☒	☐	☐
0	☐	☐	☐	☐
1	☒	☐	☐	☐
2	☐	☐	☐	☐
3	☐	☐	☐	☐
4	☐	☐	☐	☐
5	☐	☒	☐	☐
6	☐	☐	☐	☐
7	☐	☐	☐	☐
8	☐	☐	☐	☐
9	☐	☐	☐	☐

Hình 4